

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 5										
	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn qua xã Cổ Bi)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
	Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 852 000
b	Đường địa phương										
3	Cổ Bi (dốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	3 758 000	7 200 000	5 184 000	4 680 000	4 032 000	2 255 000
4	Đường đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	4 095 000	2 867 000	2 048 000	1 638 000	1 310 000